

KHUNG TRÌNH ĐỘ CHUNG CHÂU ÂU (COMMON EUROPEAN FRAMEWORK) VÀ VIỆC NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO TIẾNG ANH TẠI ĐHQG - HCM

Vũ Thị Phương Anh
ĐHQG-HCM

TÓM TẮT: Bài viết này nhằm giới thiệu Khung trình độ chung châu Âu (Common European Framework, viết tắt là CEF) như một thành tựu quan trọng về mặt lý luận cũng như trong thực tiễn trong lĩnh vực giảng dạy ngoại ngữ ở châu Âu. Ra đời vào đầu thế kỷ này, CEF hiện đang được sử dụng phổ biến ở châu Âu như một nền tảng lý luận thống nhất để thiết kế chương trình, biên soạn giáo trình, xây dựng các bài kiểm tra trình độ, và cấp chứng chỉ công nhận năng lực cho nhiều ngoại ngữ tại châu Âu cũng như nhiều nước châu Á khác như Singapore và Malaysia. Với vai trò như vậy, đề án "Nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Anh tại ĐHQG-HCM" đã chọn CEF làm một nội dung nghiên cứu, và bài viết này là một kết quả cụ thể của quá trình nghiên cứu nói trên.

Bài viết bao gồm 2 phần chính: Phần I nhằm giới thiệu CEF, gồm lịch sử phát triển, mục tiêu của CEF, các thành phần chính, và các ứng dụng hiện nay của CEF trong lĩnh vực giảng dạy ngoại ngữ trên thế giới. Phần II nhằm nêu một số đề xuất cải tổ việc thiết kế chương trình và đánh giá năng lực đầu ra môn tiếng Anh trên cơ sở sử dụng CEF như một khung quy chiếu chung, nhằm nâng cao chất lượng của chương trình và hiệu quả giảng dạy tiếng Anh tại ĐHQG-HCM.

Với sự thành công của các nước châu Âu trong việc sử dụng CEF, chúng tôi tin rằng việc áp dụng CEF tại Việt Nam và sử dụng chứng chỉ EICAS 1 (một sản phẩm từ đề án hợp tác giữa ĐHQG-HCM với Hội đồng Anh và ĐH Cambridge) để đánh giá trình độ đầu ra của sinh viên cũng chắc chắn sẽ nhanh chóng đem lại những hiệu quả tích cực cho việc nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Anh tại ĐHQG-HCM trong thời gian tới.

Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, nhiều biện pháp nâng cao hiệu quả đào tạo tiếng Anh ở bậc đại học đã được thực hiện, từ việc biên soạn lại chương trình, lựa chọn giáo

trình mới, tăng thời lượng, nâng cao trình độ giáo viên, đến việc thay đổi cách kiểm tra đánh giá theo hướng áp dụng một số chứng chỉ quốc tế để xác định trình độ người học. Tất cả những nỗ lực nói trên tuy đã góp phần cải thiện tình hình giảng

dạy tiếng Anh tại Việt Nam, nhưng theo nhận định chung thì hiệu quả giảng dạy hiện nay vẫn còn thấp⁶, mà nguyên nhân chủ yếu là do các biện pháp cải thiện vừa nêu đã được thực hiện một cách tự phát và thiếu một cơ sở lý luận làm nền tảng. Ví dụ rõ nhất của sự thiếu đồng bộ này là mặc dù đại đa số các giáo trình đang được sử dụng hiện nay đều là các giáo trình rất cập nhật được biên soạn theo quan điểm giao tiếp và chú trọng cả 4 kỹ năng ngôn ngữ (đa số là sách của NXB Oxford hoặc Cambridge, những 'đại gia' trong làng xuất bản giáo trình tiếng Anh), nhưng chúng chỉ quốc tế mà một số trường đang lựa chọn để sử dụng lại là các chúng chỉ đã tồn tại khá lâu đời với một quan điểm có thể nói là đối lập với quan điểm giảng dạy ngôn ngữ hiện hành, chẳng hạn như TOEIC (chỉ kiểm tra 2 kỹ năng nghe và đọc với hình thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn và ngữ liệu rất hạn chế).

Bài viết này nhằm giới thiệu Khung trình độ chung châu Âu (Common European Framework, viết tắt là CEF) như một thành tựu quan trọng về mặt lý luận cũng như trong thực tiễn trong lãnh vực giảng dạy ngoại ngữ ở châu Âu. Ra đời vào đầu thế kỷ này, CEF hiện đang được sử dụng phổ biến ở châu Âu như một nền tảng lý luận thống nhất để thiết

kế chương trình, biên soạn giáo trình, xây dựng các bài kiểm tra trình độ, và cấp chứng chỉ công nhận năng lực cho nhiều ngoại ngữ tại châu Âu. Tầm ảnh hưởng của CEF còn đang lan rộng ra một số quốc gia khác như Singapore, Malaysia, vốn là các cường quốc giáo dục châu Á. Với vai trò như vậy, đề án "Nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Anh tại ĐHQG-HCM" đã chọn CEF làm một nội dung nghiên cứu, và bài viết này là một kết quả cụ thể của quá trình nghiên cứu này. Quan điểm của người viết là việc áp dụng CEF tại ĐHQG-HCM sẽ là một trong những giải pháp hiệu quả giúp xoá bỏ những bất cập đang tồn tại trong việc tổ chức và quản lý giảng dạy tiếng Anh hiện nay.

Bài viết bao gồm 2 phần chính. Phần I nhằm giới thiệu CEF, bao gồm lịch sử phát triển và mục tiêu của CEF, các thành phần chính trong CEF, và các ứng dụng hiện nay của CEF trong lãnh vực giảng dạy ngoại ngữ trên thế giới, trong đó quan trọng nhất đối với người học tại Việt Nam là Hệ thống kiểm tra trực tuyến miễn phí DIALANG. Phần II nhằm nêu một số đề xuất cải tổ việc thiết kế chương trình và đánh giá năng lực đầu ra môn tiếng Anh trên cơ sở sử dụng CEF như một khung quy chiếu chung, nhằm nâng cao chất lượng của chương trình và hiệu quả giảng dạy tiếng Anh tại ĐHQG-HCM.

⁶ Xin tham khảo các kết quả khảo sát trình độ sinh viên trong báo cáo tổng kết đề án đăng trong kỷ yếu này.

1. Giới thiệu Khung trình độ chung châu Âu (CEF)

1.1. Lịch sử phát triển và mục tiêu của CEF

Khung trình độ chung châu Âu, tên đầy đủ là Khung quy chiếu về trình độ ngôn ngữ chung châu Âu (Common European Framework of Reference for Languages), là một sáng kiến của Hội đồng châu Âu nhằm đưa ra một hệ thống mô tả các mức trình độ ngoại ngữ có thể đạt được của người học từ lúc mới bắt đầu đến khi đạt được trình độ gần tương đương với người bản ngữ.

Hội đồng châu Âu (Council of Europe, viết tắt là CE) là một tổ chức chuyên nghiên cứu những vấn đề văn hoá giáo dục của các nước châu Âu, trong đó có lãnh vực giảng dạy ngoại ngữ do Vụ Chính sách ngôn ngữ (Language Policy Division) đảm nhiệm. Từ thập niên 1970, nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy ngoại ngữ tại châu Âu, CE đã thực hiện nhiều nghiên cứu nhằm xác định mức trình độ tối thiểu mà người học ngoại ngữ cần đạt để có thể sử dụng được thực sự trong cuộc sống, từ đó cung cấp một cơ sở để giáo viên và học viên có thể tự đánh giá hiệu quả của việc dạy và học của mình. Mức trình độ tối thiểu này được Hội đồng châu Âu đặt tên là Threshold tức là 'ngưỡng', với hàm ý rằng đây là mức trình độ tối thiểu mà việc giảng dạy ngoại ngữ trong

nhà trường cần phải đạt, vì ở trình độ này người học đã bắt đầu sử dụng ngôn ngữ một cách độc lập trong các bối cảnh quen thuộc trong sinh hoạt và công việc. Sự thành công của việc sử dụng mức ngưỡng trong giảng dạy ngoại ngữ tại nhiều nước ở châu Âu đã khích lệ Hội đồng châu Âu tiếp tục nỗ lực xác định thêm các mức trình độ khác, để cuối cùng là sáng kiến xây dựng một hệ thống bao quát cho tất cả các mức trình độ dưới tên gọi là Khung trình độ chung châu Âu hay CEF mà bài viết này đang đề cập đến.

CEF được bắt đầu xây dựng vào đầu thập niên 1990 bởi một tập thể các nhà nghiên cứu ngôn ngữ nổi tiếng của châu Âu, trong đó có các tác giả chính là TS. John Trim, TS. Brian North, GS. Daniel Coste, và Ô. Joseph Sheils. Trước khi tồn tại dưới dạng hiện nay, CEF đã tồn tại dưới 2 phiên bản thử nghiệm 1996 và 1998. Phiên bản chính thức hiện nay ra đời vào năm 2001, được xuất bản bằng tiếng Anh bởi NXB Cambridge và bằng tiếng Pháp bởi NXB Didier để chào mừng Năm Ngôn ngữ châu Âu (European Year of Languages).

Mục tiêu tổng quát của CEF đã được các tác giả mô tả trong trích đoạn sau: *"CEF được xây dựng để [...] cung cấp các phương tiện để các nhà quản lý đào tạo, các nhà thiết kế chương trình, giáo viên, người đào tạo giáo viên, các cơ quan khảo thí, vv có thể [...] định vị và*

phối hợp các nỗ lực để bảo đảm đáp ứng nhu cầu của người học [...]. Bằng cách tạo ra một cơ sở chung để mô tả tường minh các mục tiêu, nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy, CEF sẽ làm tăng tính minh bạch của các khoá học, nội dung chương trình và văn bằng được cấp, [...]. Việc cung cấp các tiêu chí khách quan nhằm mô tả trình độ ngoại ngữ sẽ tạo thuận lợi cho việc công nhận các văn bằng được cấp cho những người học trong những bối cảnh khác nhau [...].”

(Nguồn: *Common European Framework of Reference for Languages, Council of Europe, phiên bản điện tử, tr. 1*)

Để đạt được mục tiêu này, CEF đã cung cấp những mô tả chi tiết về các kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ mà người học cần có ở các mức độ thành thạo khác nhau trong các bối cảnh sử dụng khác nhau. Dưới đây là phần mô tả tóm tắt các thành phần của CEF.

1.2. Các thành phần chính của CEF

Phiên bản chính thức của CEF (2001) là một công trình nghiên cứu với độ dài 260 trang nhằm mô tả chi tiết tất cả những yếu tố có ảnh hưởng đến hiệu quả của quá trình giảng dạy - học tập và sử dụng ngôn ngữ, được cấu trúc thành 9 chương chính văn và 4 phụ lục. Hai chương đầu của công trình nhằm giới thiệu về bối cảnh, mục tiêu và phương pháp nghiên cứu, và các chương còn lại nhằm mô tả và phân

tích các yếu tố có liên quan đến hiệu quả của việc học tập, giảng dạy và sử dụng ngôn ngữ như: các mức trình độ ngoại ngữ, bối cảnh sử dụng ngôn ngữ, năng lực của người học, quá trình giảng dạy và học tập, vai trò của các hoạt động trong giảng dạy, chương trình đào tạo, và cuối cùng là kiểm tra đánh giá. Phần phụ lục của công trình nêu một số ứng dụng cụ thể của CEF trên thế giới nhằm mục đích minh hoạ và gợi ý cho người đọc những cách khai thác CEF để phục vụ mục đích riêng biệt của mình.

Thoạt nhìn, CEF tạo ra một cảm giác choáng ngợp vì sự đồ sộ đến mức công kênh của nó, do CEF có mục tiêu khá tham vọng là phục vụ tất cả mọi đối tượng có liên quan, từ người sử dụng lao động, các cơ quan khảo thí và cấp chứng chỉ trình độ, đến các nhà quản lý đào tạo, người thiết kế chương trình, và cuối cùng là các nhân vật trung tâm trong quá trình giảng dạy và học tập là giáo viên và người học. Tuy nhiên, sự bao quát này là thực sự cần thiết và là ưu điểm lớn nhất của CEF, vì nó giúp liên kết tất cả các đối tượng có liên quan trong quá trình dạy và học ngoại ngữ lại với nhau trong một khung quy chiếu chung, tránh được tình trạng bất đồng ngôn ngữ giữa một bên là những người trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình dạy và học, và bên kia là các cơ quan công nhận và sử dụng kết quả của quá trình này.

Với mục tiêu đưa ra một ngôn ngữ chung để mọi bên có liên quan trong quá trình dạy và học ngoại ngữ có thể dễ dàng trao đổi với nhau mà không bị trở ngại vì những cách hiểu thuật ngữ cũng như những quan điểm khác nhau, CEF đã đưa ra một hệ thống mô tả các hoạt động ngôn ngữ dựa trên hai thành phần chính là (1) khung quy chiếu chung các trình độ ngoại ngữ; và (2) yếu tố bối cảnh trong sử dụng ngôn ngữ. Hai thành phần này sẽ được mô tả ngắn gọn dưới đây.

- *Khung quy chiếu chung các trình độ ngoại ngữ*

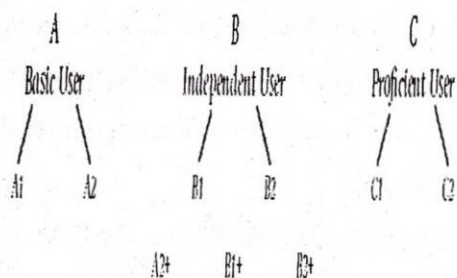
Sự phát triển trình độ ngôn ngữ của một người từ lúc chưa biết gì đến lúc hoàn toàn thành thạo như một người bản ngữ có học (educated native speaker) là một quá trình hết sức lâu dài, vì vậy việc phân chia trình độ ngoại ngữ ra nhiều mức độ khác nhau là rất cần thiết. Hiện nay trên thế giới đang tồn tại nhiều các phân chia trình độ ngoại ngữ sử dụng các thang đo khác nhau; tuy nhiên ý nghĩa của các thang đo này thường rất mơ hồ, gây trở ngại cho việc chuyển đổi và công nhận lẫn nhau giữa các hệ thống. Chẳng hạn, một sinh viên đã có chứng chỉ FCE sẽ được xem là tương đương với trình độ nào của TOEIC hay TOEFL? Cũng vậy, ở Việt Nam các trình độ ngoại ngữ được chia làm 3 mức là A (sơ cấp), B (trung cấp), và C (nâng cao), nhưng cụ thể người học ở mỗi trình độ có thể làm được những gì thì hầu như

chẳng có ai có thể mô tả rõ ràng. Trên thực tế, hoàn toàn có thể xảy ra trường hợp chứng chỉ trình độ B do nơi này cấp sẽ cao hơn hoặc thấp hơn chứng chỉ B do nơi khác cấp.

Để giải quyết vấn đề trên, CEF đã đưa ra một khung quy chiếu chung về năng lực ngoại ngữ của người học bao gồm 6 mức trình độ tổng quát như sau:

- Trình độ A (sử dụng căn bản): gồm 2 mức A1 (giao tiếp 'theo công thức' - formulaic), và A2 (giao tiếp đơn giản);
- Trình độ B (sử dụng độc lập): gồm 2 mức B1 (giao tiếp độc lập trong một số tình huống hạn chế); và B2 (giao tiếp độc lập trong những tình huống quen thuộc);
- Trình độ C (sử dụng thành thạo): gồm 2 mức C1 (giao tiếp chủ động và thành thạo trong nhiều tình huống đa dạng), và C2 (giao tiếp chủ động và thành thạo trong hầu hết mọi tình huống).
- Ngoài 6 mức trình độ này, có thể nêu thêm 3 mức trình độ trung gian là A2+, B1+ và B2+, để trở thành 1 thang đo 9 mức. Sự phân biệt giữa tất cả các mức trình độ này được mô tả rất chi tiết và rõ ràng trong công trình đã nêu⁷.

⁷ Có thể tải phiên bản điện tử của công trình này từ website của Council of Europe tại địa chỉ: http://www.coe.int/T/DG4/Portfolio/?L=E&M=/documents_intro/common_framework.html



Hình 1 .Các mức trình độ ngoại ngữ theo CEF

Để dễ dàng cho việc tham chiếu, các mức trình độ nói trên được sắp xếp thành một Thang đo tổng quát (Global Scale) theo thứ tự từ cao đến thấp (từ trình độ C2 đến trình độ A1), mỗi trình độ có kèm những điểm quy chiếu liên quan đến những khả năng sử dụng ngôn ngữ của người học, được viết bằng ngôn ngữ thông thường để bất cứ ai đọc lên cũng có thể hiểu (Xem Bảng 1; *Common European Framework of Reference for Languages* 2001, phiên bản điện tử, tr. 24). Thang đo tổng quát này vừa nhằm cung cấp một bản mô tả chung về trình độ cho những người sử dụng chứng chỉ (học viên, nhà tuyển dụng, vv), đồng thời đưa ra những định

hướng tổng quát cho việc xây dựng mục tiêu học tập và giảng dạy của học viên và giảng viên.

Tính tổng quát của các mức trình độ nói trên cho phép CEF trở thành khung quy chiếu chung để thực hiện quy đổi tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ hiện có, ví dụ như bảng quy đổi sử dụng trong Quick Placement Test (NXB Oxford 2001, *Quick Placement Test User Manual*, tr. 36; xem Bảng 2).

- *Yếu tố bối cảnh (context) trong sử dụng ngôn ngữ*

Các mức trình độ vừa nêu của CEF cung cấp cho ta một cái nhìn tổng quát về năng lực người học; tuy nhiên, do tính đa dạng của việc sử dụng ngôn ngữ, sẽ rất sai lầm nếu bỏ qua yếu tố bối cảnh trong sử dụng. Theo CEF, yếu tố bối cảnh có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng ngôn ngữ của người học, vì thế cần phân loại các khía cạnh khác nhau của bối cảnh sử dụng để chú trọng đúng mức trong quá trình dạy-học cũng như kiểm tra đánh giá.

Bảng 1. Khung quy chiếu trình độ chung: Thang đo tổng quát (Common Reference Levels: global scale)

Proficient User	C2	Can understand with ease virtually everything heard or read. Can summarise information from different spoken and written sources, reconstructing arguments and accounts in a coherent presentation. Can express him/herself spontaneously, very fluently and precisely, differentiating finer shades of meaning even in more complex situations.
	C1	Can understand a wide range of demanding, longer texts, and recognise implicit meaning. Can express him/herself fluently and spontaneously without much obvious searching for expressions. Can use language flexibly and effectively for social, academic and professional purposes. Can produce clear, well-structured, detailed text on complex subjects, showing controlled use of organisational patterns, connectors and cohesive devices.
Independent User	B2	Can understand the main ideas of complex text on both concrete and abstract topics, including technical discussions in his/her field of specialisation. Can interact with a degree of fluency and spontaneity that makes regular interaction with native speakers quite possible without strain for either party. Can produce clear, detailed text on a wide range of subjects and explain a viewpoint on a topical issue giving the advantages and disadvantages of various options.
	B1	Can understand the main points of clear standard input on familiar matters regularly encountered in work, school, leisure, etc. Can deal with most situations likely to arise whilst travelling in an area where the language is spoken. Can produce simple connected text on topics which are familiar or of personal interest. Can describe experiences and events, dreams, hopes and ambitions and briefly give reasons and explanations for opinions and plans.
Basic User	A2	Can understand sentences and frequently used expressions related to areas of most immediate relevance (e.g. very basic personal and family information, shopping, local geography, employment). Can communicate in simple and routine tasks requiring a simple and direct exchange of information on familiar and routine matters. Can describe in simple terms aspects of his/her background, immediate environment and matters in areas of immediate need.
	A1	Can understand and use familiar everyday expressions and very basic phrases aimed at the satisfaction of needs of a concrete type. Can introduce him/herself and others and can ask and answer questions about personal details such as where he/she lives, people he/she knows and things he/she has. Can interact in a simple way provided the other person talks slowly and clearly and is prepared to help.

Dưới đây là các khía cạnh của bối cảnh đã được CEF xác định là có ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng ngôn ngữ của người học:

a. Lĩnh vực sử dụng (cá nhân, công cộng, chuyên môn, hàn lâm)

b. Tình huống sử dụng (sử dụng ngôn ngữ ở đâu, khi nào, với ai, vv)

c. Các điều kiện và ràng buộc cụ thể trong tình huống sử dụng (nói hay viết, có bao nhiêu thời gian, chủ đề và các nhân vật trong cuộc trao đổi có quen thuộc hay không, vv)

- d. Trạng thái tinh thần của người nói và người nghe (cởi mở, hẹp hòi, vui vẻ, nóng giận, vv)
- e. Chủ đề trao đổi (gia đình, công việc, thể thao, du lịch, chính trị, xã hội, vv)
- f. Các hoạt động và chiến lược giao tiếp (phát biểu nơi công cộng hay nói chuyện tay đôi, viết thư riêng hay viết bài xã luận, sáng tác thơ văn hay viết báo cáo công việc, vv)
- g. Giao tiếp bằng ngôn ngữ cơ thể (nhìn vào người nghe, mỉm cười, sử dụng cử chỉ bằng tay, vv)
- h. Các loại ngôn bản (quảng cáo, bảng hiệu, bài báo, tin tức trên đài, bài giảng, vv)

Bằng cách phân loại chi tiết các khía cạnh khác nhau của bối cảnh sử dụng, CEF giúp nâng cao ý thức của người sử dụng về đa dạng của ngôn ngữ, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng ngôn ngữ trong

cuộc sống. Ngoài ra, các khía cạnh của bối cảnh còn giúp những người biên soạn giáo trình hoặc xây dựng đề thi đảm bảo xây dựng/chọn lọc được những ngữ liệu phù hợp với từng mục tiêu giảng dạy hoặc kiểm tra đánh giá. Khi kết hợp các mức trình độ tổng quát theo Khung quy chiếu chung với các khía cạnh cụ thể của bối cảnh sử dụng ngoại ngữ, ta có thể có các chương trình đào tạo hoặc các chứng chỉ công nhận trình độ chuyên biệt cho từng kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) trên từng lãnh vực (cá nhân, công cộng, học thuật, nghề nghiệp), từng tình huống, đối tượng, và các loại ngôn bản cụ thể. Đây chính là ưu điểm nổi bật của CEF vì nó vừa có tính bao quát rất cao nhưng đồng thời cũng rất linh hoạt để có thể áp dụng vào những lãnh vực và tình huống hết sức cụ thể.

Bảng 2. Bảng quy đổi tương đương các hệ thống phân loại trình độ
(Chart of Equivalent Levels)

ALTE Level Mức trình độ theo ALTE	ALTE Level Description Mô tả mức trình độ theo ALTE	Council of Europe Level Mức trình độ theo Hội đồng châu Âu (CEF)	Cambridge Examinations Các chứng chỉ ngoại ngữ của Cambridge
0	Beginner (Breakthrough) Bắt đầu (Đột phá)	A1	x
1	Elementary (Waystage) Sơ cấp (Chập chững)	A2	KET
2	Lower Intermediate (Threshold) Sơ trung cấp (Ngưỡng)	B1	PET BEC Preliminary CELS Preliminary
3	Upper Intermediate (Independent User) Cao trung cấp (Sử dụng độc lập)	B2	FCE BEC Intermediate CELS Intermediate

4	Advanced (Competent User) Nâng cao (Sử dụng thành thạo)	C1	CAE BEC Advanced CELS Higher
5	Very Advanced (Good User) Cao cấp (Sử dụng hiệu quả)	C2	CPE

1.3. Các ứng dụng của CEF trong giảng dạy ngoại ngữ trên thế giới

- *Cải cách chương trình đào tạo và giáo trình theo hướng lấy việc đạt được các mức trình độ CEF làm mục tiêu giảng dạy*

Sự ra đời của phiên bản CEF chính thức vào năm 2001 đã được đón nhận rất nồng nhiệt trên khắp châu Âu và có tầm ảnh hưởng lan rộng hơn phạm vi của châu lục này rất nhiều. Trước hết, CEF với các khung tham chiếu đầy đủ và chi tiết của nó đã làm dấy lên trên toàn châu Âu một phong trào tự xem xét lại và cải cách chương trình đào tạo của các trường sao cho toàn bộ quá trình đào tạo, từ xác định mục tiêu, thiết kế chương trình, xây dựng/chọn giáo trình, và việc kiểm tra đánh giá đều dựa trên những mục tiêu minh bạch và được phát biểu bằng một ngôn ngữ chung cho tất cả những người có liên quan. Dưới đây là một vài ví dụ về việc cải tổ chương trình đào tạo dựa trên CEF tại châu Âu và các khu vực khác trên thế giới:

- Sử dụng CEF để thúc đẩy tính chủ động trong việc học tiếng Anh của học sinh phổ thông tại Phần Lan thông qua tự đánh giá việc đạt được mục tiêu đào tạo (Theo Council of Europe 2002, "How to

Promote Learning to Learn in First Languages Classes in Finland", tài liệu đã dẫn, phiên bản điện tử, Chương 4, tr. 40-52);

- Xây dựng chương trình đào tạo tiếng Anh đáp ứng nhu cầu của người tị nạn tại Ireland dựa trên các mức chuẩn (benchmarks) phát triển dựa trên CEF (Theo Council of Europe 2002, "Meeting the English Language Needs of Refugees in Ireland", tài liệu đã dẫn, phiên bản điện tử, Chương 5, tr. 53-67);

- Chương trình giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ tại bang Baden-Wurttemberg (Đức) năm 2004 (Theo Rodgers, "Curriculum reform and development in Baden-Wurttemberg with particular reference to teaching English as a foreign language". Báo cáo tại Hội thảo lần 6 về "Đào tạo giáo viên, cải cách và phát triển nhà trường phổ thông" do Đức và Isaeli phối hợp, Tháng 11/2005 tại Beit Berl College);

- Ứng dụng CEF để xây dựng các chương trình đào tạo tiếng Anh bậc đại học tại Slovak (Theo Hanesova, "Applying the CEF to Slovak university courses", Truy cập từ địa chỉ www.llas.ac.uk/resources/ ngày

3/11/2006; bài viết được tải lên website này từ ngày 1/11/2005).

- Ứng dụng CEF để xây dựng các chương trình đào tạo tiếng Anh tại Hội đồng Anh nước Nga (Theo bài viết giới thiệu CEF trên trang chủ của Hội đồng Anh nước Nga tại địa chỉ <http://www.britishcouncil.org/russia-english-cef.htm>, truy cập ngày 6/11/2006).

- *Cải tiến các hệ thống kiểm tra đánh giá ngoại ngữ theo hướng quy chiếu về các mức trình độ của CEF*

Bên cạnh việc cải tổ chương trình do các trường chủ động thực hiện, sự ra đời của CEF cũng có tác động khiến các cơ quan khảo thí xem xét lại các hoạt động của mình và thực hiện những cải tiến quan trọng sao cho phù hợp với khung quy

chiếu thống nhất mà hiện nay đã trở thành ngôn ngữ chung cho lãnh vực giảng dạy ngoại ngữ trên toàn châu Âu và nhiều nơi khác trên thế giới. Từ khi CEF ra đời, các hệ thống kiểm tra ngoại ngữ (không chỉ riêng tiếng Anh, mà cả tiếng Pháp, tiếng Đức, vv) sẵn có ở châu Âu đều thực hiện quy đổi tương đương sang khung trình độ của CEF, còn các chứng chỉ mới dành cho các ngôn ngữ mới, các mức trình độ mới, hoặc các module năng lực riêng biệt (vd: đọc hiểu tiếng Anh chuyên ngành Luật thương mại) được xây dựng sau khi CEF ra đời đều được xây dựng theo đúng 6 mức trình độ mà CEF đã đề ra. Bảng 3 là một ví dụ về việc quy đổi một số chứng chỉ ngoại ngữ phổ biến (Đức, Pháp, Anh) sang các mức trình độ tương đương của CEF.

Bảng 3. Quy đổi tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ của các cơ quan khảo thí quốc tế sang hệ thống CEF)

ALTE level	CEFR level	<u>Goethe-Institut</u> and/or <u>TELTC exams</u> *)	<u>Alliance française</u> exam	<u>Cambridge exam</u>	<u>UNICert</u> (different languages)
Level 5	C2	Zentrale Oberstufenprüfung, kleines Dt. Sprachdiplom	-	CPE	UNICert IV
Level 4	C1	Zentrale Mittelstufenprüfung, Prüfung Wirtschaftsdeutsch	Diplôme Supérieur d'Etudes Françaises Modernes	CAE	UNICert III

Level 3	B2	Zertifikat Deutsch Plus *), Zertifikat Deutsch für den Beruf *)	Diplôme de Langue Française	FCE	UNlcert II
Level 2	B1	Zertifikat Deutsch *)	Certificat d'Etudes de Français Pratique II	PET	UNlcert I
Level 1	A2	Start Deutsch 2 *)	Certificat d'Etudes de Français Pratique I	KET	-
Breakthrough level	A1	Start Deutsch 1 *)	-	-	-

(*Nguồn:* http://en.wikipedia.org/wiki/Common_European_Framework_of_Reference_for_Languages,
truy cập ngày 6/11/2006)

- *DIALANG: Hệ thống kiểm tra trực tuyến các ngoại ngữ châu Âu miễn phí*

Trong tất cả các nỗ lực cải tiến các hệ thống kiểm tra đánh giá năng lực ngoại ngữ dựa trên CEF, sáng kiến được xem là hữu ích nhất đối với người học là Hệ thống kiểm tra trực tuyến miễn phí Dialang. Dưới đây là phần mô tả ngắn gọn về hệ thống này.

Hệ thống kiểm tra trực tuyến miễn phí Dialang được thực hiện với sự tài trợ của Ủy ban châu Âu thông qua chương trình Socrates. Đây là một hệ thống kiểm tra đa ngôn ngữ, bao gồm phần tự đánh giá của người học sử dụng các phát biểu năng lực và các câu hỏi kiểm tra cùng những nhận

xét phản hồi bằng 14 thứ tiếng của châu Âu là Anh, Bồ Đào Nha, Đan Mạch, Đức, Hà Lan, Iceland, Ireland, Na Uy, Hy Lạp, Phần Lan, Pháp, Tây Ban Nha, Thụy Điển, và Ý.

Dialang được xây dựng để phục vụ đối tượng người học ở tuổi trưởng thành có nhu cầu tự đánh giá trình độ ngoại ngữ và nhận các phản hồi về những điểm mạnh và điểm yếu của chính mình. Ngoài ra, những nhận xét phản hồi của hệ thống đối với người học còn giúp họ hiểu biết rõ hơn về quá trình học ngoại ngữ để có thể cải thiện cách học nhằm nâng cao trình độ. Mặc dù đối tượng mà Dialang nhắm đến là người học độc lập, nhưng các giáo viên cũng có thể sử dụng Dialang vào mục

đích giảng dạy của mình nếu muốn. Cần nhớ rằng Dialang **không** nhằm mục đích cấp chứng chỉ cho người học.

Quy trình sử dụng Dialang để tự kiểm tra bao gồm các bước:

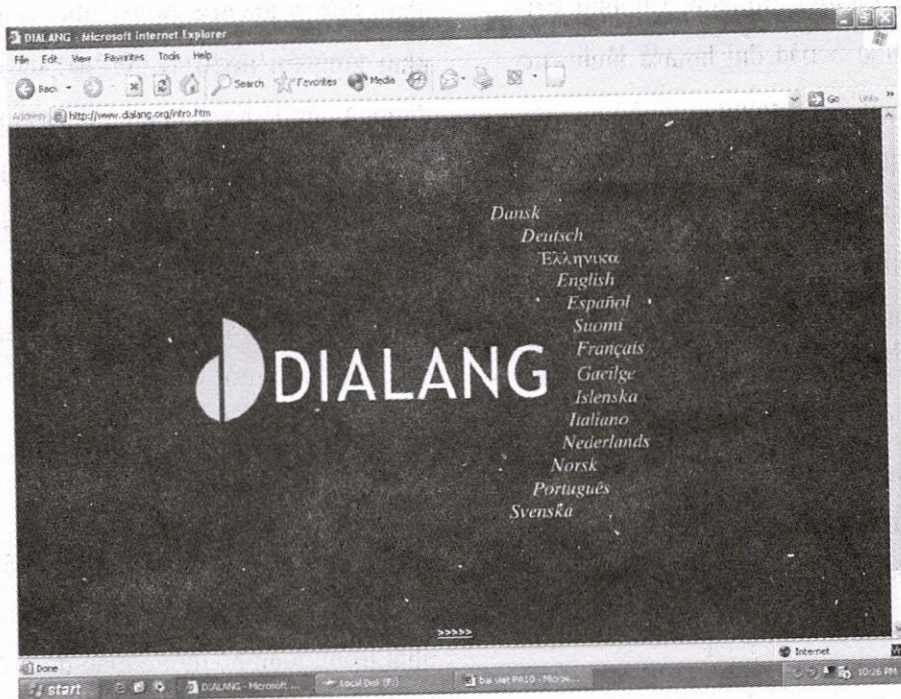
- Truy cập vào hệ thống và chọn một trong 14 ngôn ngữ sẵn có; đăng ký và chọn bài kiểm tra (số bài kiểm tra trong Dialang cho mỗi ngôn ngữ là 14 bài)
- Thực hiện bài kiểm tra sơ khởi về vốn từ (vocabulary size)
- Chọn kỹ năng/kiến thức ngôn ngữ cần kiểm tra (bao gồm Đọc hiểu, Nghe hiểu, Viết, Từ vựng, Cấu trúc; **không** có kỹ năng Nói);
- Thực hiện tự đánh giá bằng cách lựa chọn các phát biểu năng lực phù hợp;
- Nhận kết quả đánh giá sơ khởi của hệ thống;
- Thực hiện bài kiểm tra chính thức do hệ thống cung cấp dựa trên đánh giá sơ khởi;
- Nhận phản hồi.

Việc thực hiện tự đánh giá sử dụng các phát biểu năng lực trong Dialang nhằm hai mục đích: (1) làm cho người học có ý thức rõ ràng hơn về những điểm mạnh, yếu của mình; và (2) vì nó giúp hệ

thống đánh giá sơ khởi về người học (kết hợp với bài kiểm tra vốn từ) để chọn ra được những câu hỏi có độ khó phù hợp với trình độ của người học. Các phát biểu năng lực sử dụng trong Dialang được rút trực tiếp từ CEF (Bản thảo lần 2 năm 1996), được chọn lọc, điều chỉnh, và một số phát biểu mới được viết thêm cho phù hợp với yêu cầu của hệ thống, sau đó được thử nghiệm trước khi đưa vào sử dụng. Tổng cộng có khoảng hơn 100 phát biểu năng lực trong hệ thống Dialang.

Phần kiểm tra chính thức chỉ kiểm tra 3 kỹ năng Nghe hiểu, Đọc hiểu và Viết là những kỹ năng có thể chấm được bằng máy; hiện nay Dialang chưa kiểm tra kỹ năng Nói. Kết quả kiểm tra được báo cho người học ngay sau khi làm bài xong, sử dụng 6 mức trình độ của CEF.

Ngoài mức trình độ, người học còn nhận được những phản hồi từ hệ thống về những kỹ năng ngôn ngữ của mình.



Hình 2. Trang đầu của Hệ thống kiểm tra trực tuyến miễn phí Dialang (www.dialang.org)

2. Một số đề xuất cải tổ thiết kế chương trình và đánh giá năng lực đầu ra môn tiếng Anh trên cơ sở sử dụng CEF như một khung quy chiếu chung

Như đã nêu ở phần mở đầu, nguyên nhân chủ yếu của hiệu quả giảng dạy môn tiếng Anh chưa cao tại Việt Nam là do sự thiếu đồng bộ trong các khâu thiết kế chương trình lựa chọn giáo trình, và đánh giá năng lực đầu ra. Theo các nhà lý thuyết giảng dạy ngoại ngữ, để đảm bảo hiệu quả của quá trình đào tạo tại nhà trường thì tất cả các khâu nói trên đều phải kết hợp chặt chẽ với nhau và gắn liền với mục tiêu đào tạo. Tuy nhiên, khi nhìn vào các chương trình đào tạo đang được thực hiện tại các trường thành viên của ĐHQG-HCM, ta vẫn thấy tồn tại một số bất cập giữa mục tiêu đào tạo, nội dung

chương trình, giáo trình, và việc đánh giá năng lực đầu ra. Những bất cập đó sẽ được thể nêu tóm tắt dưới đây, kèm theo những đề xuất cải thiện theo kinh nghiệm của các nước trên thế giới.

2.1. Bất cập trong việc xác định mục tiêu và thiết kế chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo của hầu hết các trường hiện nay được thiết kế thành hai giai đoạn: tiếng Anh tổng quát và tiếng Anh chuyên ngành. Khi áp dụng yếu tố bối cảnh sử dụng ngôn ngữ được nêu trong CEF (xem phần 1.2, mục ii, điểm a) để phân tích, có thể thấy rõ là chương trình nói trên chú trọng nhiều đến 2 trong 4 lãnh vực được nêu trong CEF là lãnh vực cá nhân (tiếng Anh tổng quát) và chuyên môn (tiếng Anh chuyên ngành), nhưng chưa chú trọng đến 2 lãnh vực

không kém quan trọng đối với nhu cầu của người học ở bậc đại học là lãnh vực công cộng (sử dụng tiếng Anh ở tại công sở và những nơi công cộng) và lãnh vực hàn lâm (sử dụng tiếng Anh trong môi trường học thuật).

Với một chương trình được thiết kế như vậy, có thể kết luận rằng mục tiêu đào tạo tiếng Anh trong trường đại học hiện nay chỉ nhằm để người học sử dụng trong các giao tiếp cá nhân (gia đình, bạn bè, thói quen, sở thích, giải trí, du lịch, vv) hoặc sử dụng trong lãnh vực chuyên môn sâu (kinh tế-tài chính, công nghệ vật liệu, vv) nhưng không nhằm giúp sinh viên sử dụng trong môi trường làm việc hoặc tham gia các hoạt động của xã hội (lãnh vực công cộng), cũng không nhằm giúp sinh viên tốt nghiệp tham gia các sinh hoạt học thuật như hội nghị, hội thảo khoa học, học tập và giảng dạy trong môi trường nói tiếng Anh Anh (lãnh vực hàn lâm). Mục tiêu này có thực sự là phù hợp với nhu cầu học tiếng Anh hiện nay trong trường đại học là điều có lẽ cần xem xét lại.

Bên cạnh đó, các mức trình độ đầu vào và đầu ra của sinh viên trước và sau khi tham gia quá trình đào tạo vẫn chưa được xác định rõ ràng, cũng không có quy định về mức trình độ cần có để bắt đầu việc giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành, hoặc mức tăng trưởng cần thiết cho một khối lượng thời gian nhất định (chẳng hạn,

sau thời gian học ở đại học người học phải tăng tối thiểu 1-2 điểm trong thang điểm 9 của IELTS). Đây chính là nguyên nhân làm làm hạn chế hiệu quả của giảng dạy, do không có những mức chuẩn để xác định trình độ và theo dõi sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình đào tạo.

2.2. Bất cập trong việc kiểm tra đánh giá và công nhận trình độ đầu ra

Kiểm tra đánh giá và công nhận trình độ vốn là một khâu trong những khâu yếu nhất trong toàn hệ thống giáo dục của Việt Nam, và lãnh vực giảng dạy tiếng Anh không phải là một ngoại lệ. Trước những bất cập của hệ thống chứng chỉ trình độ ngoại ngữ của Việt Nam (thường được biết đến dưới tên gọi chứng chỉ A, B, C), xu hướng hiện nay của nhiều trường đại học trong và ngoài ĐHQG-HCM là sử dụng các chứng chỉ quốc tế để công nhận trình độ đầu ra cho sinh viên tốt nghiệp. Đây là một bước tiến khá dài trong quan điểm quản lý chất lượng đào tạo tiếng Anh so với thời gian trước đây, tuy nhiên vẫn chưa giải quyết được một bất cập cơ bản trong cách quản lý đào tạo hiện nay là sự thiếu gắn kết và thiếu đồng bộ giữa mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình, và việc kiểm tra đánh giá.

Thật vậy, nếu chương trình đào tạo của các trường được thiết kế thiên về dạy tiếng Anh tổng quát kèm thêm một phần

nhỏ tiếng Anh chuyên ngành, thì việc sử dụng TOEFL hoặc TOEIC có phù hợp hay không, khi TOEFL là một kỳ thi tiếng Anh dùng trong lãnh vực hàn lâm, còn TOEIC là một kỳ thi tiếng Anh dùng trong môi trường giao dịch kinh doanh và văn phòng? Hơn nữa, mục tiêu đào tạo ngoại ngữ ở trường đại học là nhằm giúp sinh viên có được cả 4 kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc viết), nhưng chúng chỉ quốc tế đang được nhiều trường quan tâm áp dụng nhất là TOEIC lại chỉ kiểm tra trên giấy các kỹ năng tiếp nhận (nghe và đọc) mà không hề quan tâm đến 2 kỹ năng sáng tạo là nói và viết? Chính tình trạng tách rời giữa mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy, và kiểm tra đánh giá là nguyên nhân cơ bản của sự kém hiệu quả trong đào tạo tiếng Anh hiện nay, và giải thích tại sao hầu hết các trường hiện nay các trường vẫn chưa có được tỷ lệ cao các sinh viên đạt chứng chỉ quốc tế theo quy định, dù những mức quy định đó vẫn là thấp so với yêu cầu của nhà tuyển dụng.

Khi áp dụng những tiêu chuẩn quốc tế không thực sự phù hợp với mục tiêu và chương trình đào tạo để làm chuẩn đánh giá năng lực đầu ra của sinh viên thì xảy ra một trong những tình trạng sau đây: (1) sinh viên đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo nhưng vẫn không thể đạt chuẩn đầu ra theo quy định, vì yêu cầu của kỳ thi khác với yêu cầu của chương

trình học ở nhà trường; (2) sinh viên sẽ cảm thấy chương trình đào tạo của nhà trường không có tác dụng gì trong việc giúp họ đạt mục tiêu và sẽ bỏ học vì chán hoặc để có thời gian theo học các chương trình ngoài nhằm đạt mục tiêu đào tạo; (3) giáo viên sẽ buộc phải bỏ chương trình đào tạo của nhà trường và tự biến giờ học trên lớp thành những giờ luyện thi lấy các chứng chỉ quốc tế, với kết quả khá hạn chế vì rất nhiều nguyên nhân khác nhau.

2.3. Đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Anh tại ĐHQG-HCM

Từ kinh nghiệm sử dụng CEF để cải tổ chương trình giảng dạy ngoại ngữ tại các nước châu Âu, thông qua các kết quả nghiên cứu đã thực hiện trong nhiều năm nay, cùng với một số thông tin mới được thu thập từ đề án, chúng tôi mạnh dạn đưa ra những đề xuất sau:

1. Sử dụng CEF làm cơ sở xây dựng chương trình, lựa chọn giáo trình, xác định mức trình độ đầu vào, đầu ra, mức tăng trưởng, và kiểm tra đánh giá thường xuyên. Hệ thống này cần phải được giới thiệu đến các bên có liên quan như giáo viên, học viên, người thiết kế chương trình, nhà quản lý đào tạo, nhà tuyển dụng vv để mọi người có thể dùng chung một ngôn ngữ, tạo sự đồng bộ và gắn kết giữa các mảng việc khác nhau của quá trình giảng dạy và học tập ngoại ngữ.

2. Trên cơ sở sử dụng CEF, có thể khai thác ứng dụng quan trọng của CEF là Hệ thống kiểm tra trực tuyến DIALANG để học viên thường xuyên tự kiểm tra trình độ, cũng như để giáo viên khai thác và kết hợp đưa vào kế hoạch giảng dạy của mình.

3. Cần xác định rõ mức trình độ đầu ra tối thiểu theo CEF (hiện nay các chứng chỉ tiếng Anh quan trọng khác đều đã được quy ra các mức trình độ của CEF). Mức tối thiểu cần đạt không thể thấp hơn trình độ B1 (sơ trung cấp) vì đây là mức bắt đầu sử dụng độc lập trong một số tình huống hạn chế, là mức tối thiểu mà một nhà tuyển dụng mong đợi ở nhân viên (dưới mức này thì không thể gọi là có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc được).

4. Do trình độ đầu vào hiện nay chưa đồng bộ, nên thời gian học của sinh viên có trình độ đầu vào khác nhau phải khác nhau. Sự khác biệt về thời gian này là để đảm bảo sinh viên ra trường dù đầu vào chênh lệch nhưng đều ra trường với một trình độ ngoại ngữ tối thiểu là tương đương với nhau (tức không có ai ở dưới mức này).

5. Cần xác định lại mục tiêu đào tạo tiếng Anh ở bậc đại học làm cơ sở để chọn giáo trình và xây dựng hoặc lựa chọn chứng chỉ trình độ phù hợp với mục tiêu đó. Ví dụ, nếu mục tiêu đào tạo là tiếng Anh tổng quát thì chứng chỉ trình độ cũng

phải được thiết kế cho tiếng Anh tổng quát. Đây cũng là lý do đề án Nâng cao chất lượng đã chọn PET (chứng chỉ tiếng Anh tổng quát ở trình độ B1) làm cơ sở để xây dựng thành EICAS 1 và đề nghị chọn là chứng chỉ công nhận trình độ đầu ra cho sinh viên ĐHQG-HCM.

6. Việc giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành chỉ nên được thực hiện sau khi sinh viên đã có được trình độ B1, vì ở dưới trình độ này, việc giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành sẽ không mang lại hiệu quả thực sự nào ngoài một mớ từ vựng chuyên ngành mà đàng nào thì họ cũng sẽ có thông qua các môn học của chuyên ngành chính. Nếu hiện nay sinh viên chưa nào thể qua được trình độ B1 trước khi vào giai đoạn chuyên ngành thì tạm thời chỉ cần tập trung vào dạy tiếng Anh tổng quát để nâng cao khả năng sử dụng trong thực tế, sự tự tin và triển vọng nghề nghiệp của sinh viên, hơn là học một số học phần tiếng Anh chuyên ngành bắt buộc để rồi hoàn toàn không sử dụng được.

7. Cuối cùng, nên chăng đưa thêm mục tiêu giảng dạy tiếng Anh học thuật vào trường đại học, để giúp sinh viên tham gia vào các chương trình học ở bậc cao hơn khi cần? Tất nhiên, để bắt đầu tham gia học tiếng Anh học thuật thì sinh viên cũng cần có trình độ ngoại ngữ ở ngưỡng tối thiểu (trình độ B1).

Với sự thành công của các nước châu Âu trong việc sử dụng CEF, chúng tôi tin

rằng việc áp dụng CEF tại Việt Nam và sử dụng chứng chỉ EICAS 1 để đánh giá trình độ đầu ra của sinh viên cũng chắc chắn sẽ nhanh chóng đem lại những hiệu quả tích

cực cho việc nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Anh tại ĐHQG-HCM trong thời gian tới.

**COMMON EUROPEAN FRAMEWORK (CEF)
AND THE IMPROVEMENT OF ENGLISH LANGUAGE TRAINING
PROGRAMS IN VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY HO CHI MINH CITY**

**Vũ Thị Phương Anh
VNU-HCM**

***ABSTRACT:** This paper aims at introducing the Common European Framework (CEF) – an important achievement in terms of theory as well as practice of foreign language teaching and learning in Europe. Coming into existence at the beginning of this century, CEF has been used popularly in Europe and it has been considered a consistent foundation for building curriculums, designing textbooks, constructing tests, and issuing certificates approving competence of many foreign languages in Europe as well as other Asian countries such as Singapore and Malaysia. As such, CEF has been chosen to be one of the research concerns in the project “Improving of English language training programs in VNU-HCM”, and this paper is one of the particular results of the above researching process.*

The paper includes 2 main parts: Part I provides an introduction of CEF (history of development and objectives of CEF, major components of CEF, and present applications of CEF in the field of teaching foreign languages in the world); Part II presents suggestions to improve the curriculum designing and output assessing of English subject (all of these suggestions are based on CEF as a common framework), and to upgrade the quality and effectiveness of English language training programs in VNU-HCM.

From the successes of using CEF of European countries, we believe that the implementation of CEF in Vietnam and the use of EICAS 1 (a product of the project of VNU-HCM in collaboration with British Council and Cambridge ESOL) to assess the output level of students will soon, for certain, bring positive effects to the improvement of English teaching quality in VNU-HCM.

